

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG



VIGLACERA

TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06 - 60
Bảng cân đối kế toán	06 - 09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 12
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	13 - 60

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Viglacera - CTCP (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Viglacera - CTCP trước đây là Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm Xây dựng được thành lập theo Quyết định số 991/BXD - TCLĐ ngày 20/11/1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Tổng Công ty đã thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước theo văn bản số 903/TTg-ĐMDN ngày 07/06/2011 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 491/HUD-HĐTV ngày 30/06/2011 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Phát triển Nhà và Đô Thị. Ngày 02/12/2013, Thủ tướng Chính phủ đã ra Quyết định số 2343/QĐ-TTg về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển Tổng Công ty Viglacera thành Tổng Công ty cổ phần. Căn cứ vào kết quả chào bán cổ phần, Bộ Xây dựng đã ban hành Quyết định số 716/QĐ-BXD ngày 24/06/2014 điều chỉnh lại phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Viglacera. Theo đó, Tổng Công ty chính thức hoạt động theo mô hình Tổng Công ty cổ phần từ ngày 22/07/2014.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Tầng 16 và 17 Tòa nhà Viglacera - Số 01 Đại lộ Thăng Long, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Luyện Công Minh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên
Ông Trần Ngọc Anh	Thành viên
Ông Lưu Văn Lầu	Thành viên
Ông Nguyễn Quý Tuấn	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Kim Bồng	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Ngô Thùy Trang	Trưởng ban
Bà Nguyễn Cẩm Vân	Thành viên
Ông Nguyễn Hải Long	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm.

Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2016

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC TỔNG CÔNG TY

Nguyễn Anh Tuấn

Số: 721 /2016/BC.KTTC-AASC.KT5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Viglacera - CTCP**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Viglacera - CTCP được lập ngày 15/03/2016 từ trang 06 đến trang 60, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Viglacera - CTCP tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán Số: 0725-2013-002-01

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2016

Nguyễn Trường Minh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán Số: 2290-2013-002-01

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.658.545.083.576	4.831.805.828.210
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	528.606.364.525	753.829.010.563
111	1. Tiền		268.338.789.544	205.419.816.575
112	2. Các khoản tương đương tiền		260.267.574.981	548.409.193.988
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	58.530.395	141.649.094
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		58.530.395	141.649.094
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.268.784.650.801	1.163.766.423.229
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	970.491.645.816	878.091.823.899
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		110.874.178.721	105.337.313.286
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	15.332.200.216	15.332.200.216
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	177.198.080.118	170.560.523.033
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(5.111.454.070)	(5.606.109.911)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	50.672.706
140	IV. Hàng tồn kho	9	1.773.732.771.077	2.815.013.841.680
141	1. Hàng tồn kho		1.776.790.971.368	2.815.013.841.680
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.058.200.291)	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		87.362.766.778	99.054.903.644
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	4.367.904.915	3.030.132.356
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		51.483.415.353	86.650.911.242
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	31.511.446.510	9.373.860.046

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		5.116.363.458.967	4.916.148.602.900
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		202.333.413.815	203.333.986.865
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	202.333.413.815	203.333.986.865
220	II. Tài sản cố định		1.460.696.286.466	1.500.361.715.905
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	1.368.798.104.418	1.408.526.297.246
222	- Nguyên giá		2.585.517.108.820	2.481.995.209.314
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.216.719.004.402)	(1.073.468.912.068)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	6.290.743.835	4.934.431.826
225	- Nguyên giá		7.491.858.182	5.949.949.091
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.201.114.347)	(1.015.517.265)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	85.607.438.213	86.900.986.833
228	- Nguyên giá		100.349.121.061	100.308.621.061
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(14.741.682.848)	(13.407.634.228)
230	III. Bất động sản đầu tư	14	1.896.836.874.677	1.784.373.307.521
231	- Nguyên giá		2.244.376.916.650	2.073.043.181.840
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(347.540.041.973)	(288.669.874.319)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		604.664.931.167	380.116.641.423
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	604.664.931.167	380.116.641.423
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	691.783.862.809	732.263.345.510
251	1. Đầu tư vào công ty con		532.284.776.890	522.084.776.890
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		306.686.483.673	306.686.483.673
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		5.282.682.344	4.112.682.344
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(152.552.380.098)	(100.702.897.397)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		82.300.000	82.300.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		260.048.090.033	315.699.605.676
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	260.048.090.033	315.699.605.676
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		8.774.908.542.543	9.747.954.431.110



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		5.787.752.336.788	6.939.801.557.319
310	I. Nợ ngắn hạn		2.770.053.549.504	3.695.664.565.724
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	479.534.505.251	737.862.174.674
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		288.204.467.092	59.721.197.559
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	232.310.453.218	654.533.311.587
314	4. Phải trả người lao động		43.843.699.549	24.197.655.872
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	496.903.859.713	1.046.643.211.772
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	24.736.681.152	44.695.791.399
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	335.785.454.274	310.085.158.644
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	631.258.886.356	667.616.841.900
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	22	219.370.538.467	150.211.722.172
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		18.105.004.432	97.500.145
330	II. Nợ dài hạn		3.017.698.787.284	3.244.136.991.595
336	3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	19	2.614.503.784.488	2.553.793.921.970
337	2. Phải trả dài hạn khác	20	16.520.188.209	9.605.529.005
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	317.679.344.357	650.495.049.611
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn	22	52.749.355.580	-
343	5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		16.246.114.650	30.242.491.009

IT
DNC
HHIE
GKI
AJ
LAN K

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.987.156.205.755	2.808.152.873.791
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	2.982.173.805.755	2.802.655.068.791
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		2.645.000.000.000	2.645.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.645.000.000.000	2.645.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		18.687.162	18.687.162
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		270.155.118.593	157.636.381.629
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		89.855.022.435	-
421b	LNST chưa phân phối năm nay		180.300.096.158	157.636.381.629
422	4. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		67.000.000.000	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		4.982.400.000	5.497.805.000
431	1. Nguồn kinh phí	24	4.982.400.000	5.497.805.000
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		<u>8.774.908.542.543</u>	<u>9.747.954.431.110</u>

Người lập biểu

Lê Ngân Bình

Kế toán trưởng

Trần Thị Minh Loan

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2016

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC TỔNG CÔNG TY
Nguyễn Anh Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Từ 22/07/2014 đến 31/12/2014
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	3.500.275.987.115	1.978.950.015.578
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	27	48.470.273.695	22.668.255.008
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	28	3.451.805.713.420	1.956.281.760.570
11	4. Giá vốn hàng bán	29	2.791.695.410.821	1.592.986.266.356
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		660.110.302.599	363.295.494.214
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	30	58.029.395.148	21.023.125.832
22	7. Chi phí tài chính	31	101.249.975.184	26.635.771.046
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		46.043.140.283	20.084.885.775
25	8. Chi phí bán hàng	32	119.489.644.587	66.034.132.121
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	33	203.911.741.002	97.675.356.862
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		293.488.336.974	193.973.360.017
31	11. Thu nhập khác	34	45.490.705.627	26.373.518.122
32	12. Chi phí khác	35	93.107.801.451	21.828.778.123
40	13. Lợi nhuận khác		(47.617.095.824)	4.544.739.999
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		245.871.241.150	198.518.100.016
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	36	64.978.958.930	41.676.408.881
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		180.892.282.220	156.841.691.135

Người lập biểu



Lê Ngân Bình

Kế toán trưởng



Trần Thị Minh Loan

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2016

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC TỔNG CÔNG TY
Nguyễn Anh Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Từ 22/07/2014 đến 31/12/2014
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		245.871.241.150	198.518.100.016
	2. Điều chỉnh cho các khoản		374.588.274.561	94.061.396.281
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		219.116.381.740	97.267.918.212
03	- Các khoản dự phòng		176.321.199.025	1.224.445.773
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(2.132.942.520)	(175.870.341)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(52.728.711.052)	(24.339.983.138)
06	- Chi phí lãi vay		46.043.140.283	20.084.885.775
07	- Các khoản điều chỉnh khác		(12.030.792.915)	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		620.459.515.711	292.579.496.297
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(73.425.148.274)	48.209.716.666
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		1.038.222.870.312	(188.382.423.334)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(894.575.820.331)	38.615.663.101
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		54.313.743.084	39.628.705.740
14	- Tiền lãi vay đã trả		(63.519.782.359)	(36.257.525.191)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(78.345.328.328)	(22.690.437.643)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		73.893.790.000	5.595.305.145
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(31.124.654.224)	(15.054.979.592)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		645.899.185.591	162.243.521.189
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(513.082.944.691)	(65.022.172.753)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		8.886.363.636	10.268.668.200
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(141.649.094)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		83.118.699	12.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(11.820.000.000)	(35.333.930.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		454.500.000	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		54.607.063.621	20.323.701.702
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(460.871.898.735)	(57.905.381.945)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Từ 22/07/2014 đến 31/12/2014
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		784.026.472.059	406.440.035.610
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.132.736.090.642)	(462.193.405.237)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(1.349.248.473)	(890.091.207)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(62.054.015.402)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(412.112.882.458)	(56.643.460.834)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(227.085.595.602)	47.694.678.410
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		753.829.010.563	705.800.450.427
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.862.949.564	333.881.726
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	528.606.364.525	753.829.010.563

Người lập biểu

Lê Ngân Bình

Kế toán trưởng

Trần Thị Minh Loan

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2016

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC TỔNG CÔNG TY
Nguyễn Anh Tuấn

101111
CÔNG
SỐ NHẬN
KẾ
AA
DÀN KẾ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2015

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Viglacera - CTCP trước đây là Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm Xây dựng được thành lập theo Quyết định số 991/BXD - TCLĐ ngày 20/11/1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Tổng Công ty đã thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước theo văn bản số 903/TTg-ĐMDN ngày 07/06/2011 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 491/HUD-HĐTV ngày 30/06/2011 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Phát triển Nhà và Đô Thị. Ngày 02/12/2013, tại quyết định số 2343/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển Tổng Công ty Viglacera thành công ty cổ phần. Căn cứ vào kết quả chào bán cổ phần, Bộ Xây dựng đã ban hành Quyết định số 716/QĐ-BXD ngày 24/06/2014 điều chỉnh lại phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Viglacera.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Tầng 16 và 17 Tòa nhà Viglacera - Số 01 Đại lộ Thăng Long - Phường Mỹ Trì - Quận Nam Từ Liêm - Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 2.645.000.000.000 VND (Hai nghìn sáu trăm bốn mươi lăm tỷ đồng Việt Nam).

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, kinh doanh bất động sản và xây dựng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Tổng Công ty hoạt động trong nhiều lĩnh vực khác nhau, mỗi lĩnh vực có một chu kỳ kinh doanh riêng, cụ thể:

- Kinh doanh bất động sản: trên 12 tháng;
- Quản lý vận hành khu đô thị, khu công nghiệp: dưới 12 tháng;
- Sản xuất sản phẩm kính, sứ vệ sinh: dưới 12 tháng;
- Xây lắp: Căn cứ theo từng công trình, hạng mục cụ thể.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty có các đơn vị phụ thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera	Hà Nội	Xây dựng và kinh doanh bất động sản
Công ty Sứ Viglacera Bình Dương	Bình Dương	Sản xuất, kinh doanh sứ vệ sinh và phụ kiện
Công ty Kính nổi Viglacera	Bình Dương	Sản xuất và kinh doanh kính nổi
Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera	Hà Nội	Xây dựng và kinh doanh bất động sản
Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera	Bắc Ninh	Kinh doanh bất động sản
Công ty Thi công Cơ giới Viglacera	Bắc Ninh	Đầu tư, xây dựng các công trình, dự án bất động sản
Công ty Xây dựng Viglacera	Bắc Ninh	Xây dựng và kinh doanh bất động sản
Công ty Sen vòi Viglacera	Hà Nội	Sản xuất và kinh doanh thiết bị vệ sinh
Viện nghiên cứu và phát triển Viglacera	Hà Nội	Nghiên cứu và phát triển Công nghệ
Trường Cao đẳng nghề Viglacera	Bắc Ninh	Đào tạo nghề

Thông tin về các Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Tổng Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính riêng đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 44.

2.4. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và Báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả đã được loại trừ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng này kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.



Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các Công ty con, Công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.



Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính (trường hợp đơn vị nhận vốn góp phải lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ vào Báo cáo tài chính hợp nhất) của Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền áp dụng cho vật tư hàng hóa hoạt động sản xuất kinh, sứ, sen vôi, phương pháp đích danh áp dụng cho vật tư phục vụ hoạt động xây lắp.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của công trình xây dựng được tập hợp theo chứng từ thực tế của từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu; Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các sản phẩm sản xuất là chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 08 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- TSCĐ khác	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 50 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 08 năm

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà và quyền sử dụng đất	05 - 25 năm
- Cơ sở hạ tầng	20 - 50 năm

2.12. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu. BCC mà Tổng Công ty thực hiện là BCC chia lợi nhuận sau thuế. Lợi nhuận sau thuế dùng để tạm phân chia được tính bằng cách lấy doanh thu trừ đi giá vốn, chi phí bảo hành công trình của dự án, chi phí quản lý phân bổ và trừ đi thuế thu nhập doanh nghiệp.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước của Công ty mẹ được đánh giá khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa theo quy định hiện hành và phù hợp với đặc thù hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm: Tiềm năng phát triển của doanh nghiệp được phân bổ trong thời gian 10 năm và giá trị thương hiệu được phân bổ trong thời gian 3 năm kể từ thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển sang Công ty cổ phần (Thuyết minh số 10).

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

2.15. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

2.17. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

Chi phí phải trả về Chi phí xây dựng các công trình bất động sản đã ghi nhận doanh thu là chênh lệch giữa chi phí ước tính căn cứ theo tỷ lệ lãi gộp dự kiến của dự án theo phương án đầu tư được phê duyệt và chi phí thực tế của công trình/dự án đã tập hợp được đến thời điểm ghi nhận doanh thu.

Chi phí phải trả về chi phí xây dựng các công trình đã hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng là chênh lệch giữa giá trị dự toán của công trình và chi phí xây dựng công trình đã tập hợp đến thời điểm hoàn thành đưa vào sử dụng.

Các chi phí phải trả về xây dựng này được điều chỉnh khi quyết toán công trình được Tổng Công ty và cơ quan chức năng có liên quan phê duyệt.

2.18. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng phải trả phát sinh là các chi phí liên quan đến bảo dưỡng, sửa chữa các công trình, hạng mục trong các khu công nghiệp. Các chi phí này được trích trước căn cứ theo giá trị dự toán của các hạng mục công trình cần thực hiện theo kế hoạch bảo trì, bảo dưỡng.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

2.19. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.20. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty.

2.21. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Tổng Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Tổng Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Doanh thu cho thuê bất động sản, hạ tầng

Doanh thu cho thuê Bất động sản được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng căn cứ theo thời hạn của hợp đồng thuê.

Doanh thu cho thuê tài sản hạ tầng khu công nghiệp có nhận trước tiền cho thuê của nhiều kỳ thì việc ghi nhận doanh thu được thực hiện theo nguyên tắc phân bổ số tiền cho thuê nhận trước phù hợp với thời gian cho thuê. Trường hợp thời gian cho thuê chiếm trên 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, Tổng Công ty ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước nếu thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và doanh nghiệp cho thuê không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức;
- Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản;
- Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê;
- Tổng Công ty ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận nên doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại và giảm giá hàng bán.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.23. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán. Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong kỳ và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

2.24. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Đối với thu nhập từ thực hiện dự án đầu tư, kinh doanh nhà ở xã hội để bán, cho thuê, Tổng Công ty được áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất 10 %. Mức giảm thuế trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác. Các khoản thu nhập khác này chịu mức thuế suất 22%.

2.26. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả Tổng Công ty mẹ, Công ty con và Công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Tổng Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	5.001.040.087	6.957.525.763
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	263.337.749.457	198.462.290.812
Các khoản tương đương tiền ^[1]	260.267.574.981	548.409.193.988
	528.606.364.525	753.829.010.563

[1] Tại ngày 31/12/2015, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng có giá trị 260.267.574.981 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Tiên Sơn, Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thanh Xuân, Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Ba Đình với lãi suất điều chỉnh theo từng thời kỳ.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư ngắn hạn	VND	VND	VND	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn	58.530.395	58.530.395	141.649.094	141.649.094
	58.530.395	58.530.395	141.649.094	141.649.094
Đầu tư dài hạn				
- Các khoản đầu tư khác	82.300.000	82.300.000	82.300.000	82.300.000
	82.300.000	82.300.000	82.300.000	82.300.000

Tổng Công ty Viglacera - CTCP.

Địa chỉ: Tòa nhà Viglacera - Số 01 Đại Lộ Thăng Long - Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Đầu tư vào Công ty con	532.284.776.890	(151.199.176.072)	522.084.776.891	(98.363.679.320)
- Công ty CP Viglacera Thăng Long	21.420.000.000	(17.517.549.371)	21.420.000.000	-
- Công ty CP Bao bì và Má phanh Viglacera	6.553.719.948	-	6.553.719.948	-
- Công ty CP Viglacera Bá Hiến	4.349.543.500	(4.349.543.500)	4.349.543.500	(4.349.543.500)
- Công ty CP Viglacera Từ Liêm	22.876.640.252	(8.737.500.000)	22.876.640.252	(8.737.500.000)
- Công ty CP Viglacera Đông Anh	3.895.380.000	-	3.895.380.000	(768.825.000)
- Công ty CP Tư vấn Viglacera	2.823.344.712	-	2.823.344.712	-
- Công ty CP Việt Trì Viglacera	11.482.163.862	-	11.482.163.862	-
- Công ty CP Kính Viglacera Đáp Cầu	62.220.000.000	(62.220.000.000)	62.220.000.000	(40.800.000.000)
- Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Viglacera	3.570.000.000	(3.570.000.000)	3.570.000.000	(3.570.000.000)
- Công ty CP Viglacera Hữu Hưng	5.246.606.312	(3.825.000.000)	5.246.606.312	(3.825.000.000)
- Công ty CP Viglacera Tiên Sơn	66.748.800.000	-	56.548.800.000	-
- Công ty CP Thương mại Viglacera	22.171.173.381	-	22.171.173.382	-
- Công ty CP Viglacera Vân Hải	13.550.721.562	-	13.550.721.562	-
- Công ty CP Khoáng sản Viglacera	7.447.460.436	-	7.447.460.436	-
- Công ty CP Sứ Viglacera Thanh Trì	11.565.708.925	-	11.565.708.925	-
- Công ty CP Viglacera Hạ Long	180.707.594.000	-	180.707.594.000	-
- Công ty CP Viglacera Hà Nội	14.280.000.000	(6.351.338.297)	14.280.000.000	(10.095.307.503)
- Công ty CP Bê tông khí Viglacera	62.200.000.000	(35.452.324.904)	62.200.000.000	(26.217.503.317)
- Công ty CP Viglacera Đông Triều	9.175.920.000	(9.175.920.000)	9.175.920.000	-

Tổng Công ty Viglacera - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Viglacera - Số 01 Đại Lộ Thăng Long - Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	306.686.483.673	-	306.686.483.673	(532.495.352)
- Công ty TNHH Kinh nội Việt Nam (VFG)	286.821.000.000	-	286.821.000.000	-
- Công ty CP Viglacera Từ Sơn	4.837.506.400	-	4.837.506.400	(349.098.400)
- Công ty CP Viglacera Hạ Long I	2.002.000.000	-	2.002.000.000	-
- Công ty CP Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	6.789.858.320	-	6.789.858.319	-
- Công ty CP Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đường	3.482.862.617	-	3.482.862.617	(183.396.952)
- Công ty CP Vinafacade	2.753.256.336	-	2.753.256.337	-
Các khoản đầu tư khác	5.282.682.344	(1.353.204.026)	4.112.682.344	(1.806.722.726)
- Công ty CP Viglacera Hợp Thịnh	1.305.017.929	(605.000.000)	1.305.017.929	(605.000.000)
- Công ty CP Giấy Tây Đô	300.000.000	(300.000.000)	300.000.000	(300.000.000)
- Công ty CP Cầu Xây	1.184.497.242	-	1.184.497.242	-
- Công ty CP Nguyên liệu Viglacera	-	-	450.000.000	(450.000.000)
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Viglacera Land	353.167.173	(19.690.202)	353.167.173	(19.690.203)
- Công ty CP Thủy tinh Gò Vấp	520.000.000	(428.513.824)	520.000.000	(432.032.523)
- Công ty CP Visahò	1.620.000.000	-	-	-
	844.253.942.907	(152.552.380.098)	832.883.942.908	(100.702.897.398)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty vào ngày 31/12/2015 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Viglacera Thăng Long	Vĩnh Phúc	51,07%	51,07%	Sản xuất và kinh doanh gạch men
Công ty CP Bao bì và Má Phan Viglacera	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh bao bì, má phanh
Công ty CP Viglacera Bá Hiến	Vĩnh Phúc	52,64%	52,64%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Viglacera Từ Liêm	Hà Nội	55,92%	55,92%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Viglacera Đông Anh	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Tư vấn Viglacera	Hà Nội	76,89%	76,89%	Lập dự án, thiết kế các công trình
Công ty CP Việt Trì Viglacera	Vĩnh Phúc	97,47%	97,47%	Sản xuất và kinh doanh sứ vệ sinh
Công ty CP Kính Viglacera Đáp Cầu	Bắc Ninh	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh kính
Công ty CP Cơ khí và Xây dựng	Hà Nội	52,72%	52,72%	Xây dựng
Công ty CP Viglacera Hữu Hưng	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Viglacera Tiên Sơn	Bắc Ninh	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Thương mại Viglacera	Hà Nội	62,66%	62,66%	Kinh doanh vật liệu xây dựng
Công ty CP Viglacera Vân Hải	Quảng Ninh	60,00%	60,00%	Khai thác và kinh doanh cát
Công ty CP Khoáng sản Viglacera	Yên Bái	51,00%	51,00%	Khai thác và kinh doanh khoáng sản
Công ty CP Sứ Viglacera Thanh Trì	Hà Nội	62,96%	60,00%	Sản xuất và kinh doanh sứ vệ sinh
Công ty CP Viglacera Hạ Long	Quảng Ninh	50,48%	50,48%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Viglacera Hà Nội	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Bê tông khí Viglacera	Bắc Ninh	95,69%	95,69%	Sản xuất gạch chịu áp
Công ty CP Viglacera Đông Triều	Quảng Ninh	67,47%	67,47%	Sản xuất và kinh doanh gạch

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty vào ngày 31/12/2015 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam	Bắc Ninh	29,28%	29,28%	Sản xuất và kinh doanh kính
Công ty CP Viglacera Từ Sơn	Bắc Ninh	24,93%	24,93%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Viglacera Hạ Long I	Quảng Ninh	26,00%	26,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Hà Nội	25,00%	25,00%	Kinh doanh xuất nhập khẩu
Công ty CP Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đuống	Hà Nội	25,00%	25,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch chịu lửa
Công ty CP Vinafacade	Hà Nội	42,37%	42,37%	Kinh doanh, lắp dựng kính



5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Phải thu khách hàng mua nhà	517.851.918.623	590.031.923.516
- Phải thu khách hàng thuê KCN, nhà xưởng	11.085.501.980	15.923.690.008
- Các khoản phải thu khách hàng khác	441.554.225.213	272.136.210.375
	970.491.645.816	878.091.823.899
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	210.873.470.621	264.775.033.319
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 43)		

6. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera	14.883.443.469	-	14.883.443.469	-
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera	448.756.747	-	448.756.747	-
	15.332.200.216	-	15.332.200.216	-



7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về cổ phần hóa ^[1]	105.976.106.748	-	90.060.948.738	-
Ký cược, ký quỹ	4.229.602.530	-	5.097.837.340	-
Phải thu CBCNV tiền tạm ứng	36.082.188.932	-	37.069.501.751	-
Phải thu khác	30.910.181.908	(1.079.337.051)	38.332.235.204	-
- <i>Lãi tiền gửi dự thu</i>	631.760.235	-	1.151.588.732	-
- <i>Thuế Giá trị gia tăng chưa kê khai</i>	272.386.859	-	494.351.268	-
- <i>Thuế TNDN tạm nộp hoạt động Bất động sản</i>	1.841.671.319	-	1.012.481.949	-
- <i>Thuế Thu nhập cá nhân phải thu</i>	993.659.008	-	1.007.422.434	-
- <i>Bảo hiểm Xã hội và Kinh phí công đoàn phải thu</i>	21.474.135	-	2.053.907.539	-
- <i>Phải thu Công ty Cổ phần Hợp Thịnh Viglacera</i>	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
- <i>Tiền thuế đất phải thu khách hàng trong Khu công nghiệp</i>	4.946.437.859	-	-	-
- <i>Phải thu theo quyết toán khối lượng được nghiệm thu</i>	6.360.673.466	-	15.158.781.497	-
- <i>Phải thu Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera^[2]</i>	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
- <i>Phải thu công nợ tạm ứng nhân viên đã nghỉ việc</i>	741.683.987	-	205.974.337	-
- <i>Phải thu về tiền bán hàng và hàng gửi bán</i>	1.071.373.583	(1.071.373.583)	847.024.356	-
- <i>Phải thu khách hàng mua nhà dự án Xuân Phương</i>	-	-	2.835.082.238	-
- <i>Phải thu khác</i>	6.029.061.457	(7.963.468)	5.565.620.854	-
	177.198.080.118	(1.079.337.051)	170.560.523.033	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	420.036.307	-	533.881.357	-
Phải thu khác	201.913.377.508	-	202.800.105.508	-
- <i>Phải thu Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh nước sạch (VIWACO)^[3]</i>	3.150.000.000	-	4.050.000.000	-
- <i>Tiền đền bù giải phóng mặt bằng được trả vào tiền thuế đất</i>	198.763.377.508	-	198.750.105.508	-
	202.333.413.815	-	203.333.986.865	-

^[1] Tổng Công ty đang tiến hành các công việc để quyết toán vốn nhà nước tại thời điểm chính thức sang công ty cổ phần, do vậy số phải thu về cổ phần hóa này có thể thay đổi sau khi có phê duyệt chính thức của cấp có thẩm quyền.

^[2] Đây là Khoản cho vay không tính lãi giữa Công ty Bất động sản Viglacera và Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera.

^[3] Là số tiền mà Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera ứng vốn cho Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh nước sạch (VIWACO) không tính lãi suất để hỗ trợ VIWACO thực hiện đầu tư xây dựng tuyến ống nước sạch Sông Đà cấp nước cho dự án Khu nhà ở Đại Mỗ theo hợp đồng ứng vốn đầu tư có hoàn lại giữa Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera với VIWACO ký ngày 19/10/2012. Số vốn này sẽ được VIWACO hoàn trả lại trong thời gian 10 năm tính từ ngày bắt đầu sử dụng nước. Tổng kinh phí đầu tư xây dựng công trình là 4.991.688.000 VND.

8. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty Thương mại Huy Hùng	1.415.260.168	-	1.415.260.168	-
Công ty CP đầu tư, Xây dựng và Thương mại Phương Bắc	581.287.950	-	581.287.950	-
Các đối tượng khác	5.924.951.119	2.810.045.167	9.969.487.744	6.359.925.951
	7.921.499.237	2.810.045.167	11.966.035.862	6.359.925.951

Tại ngày 31/12/2015, các khoản nợ xấu nêu trên đã được Tổng Công ty trích lập dự phòng. Trong thời gian tới Tổng Công ty sẽ tiếp tục nỗ lực thu hồi toàn bộ các khoản nợ này.

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	76.955.930.175	(3.058.200.291)	74.245.735.085	-
Công cụ, dụng cụ	3.771.342.027	-	3.106.011.769	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.242.677.217.150	-	2.166.972.756.142	-
- Kính, sứ, sen vòi, khác	8.784.975.183	-	9.037.588.819	-
- Bất động sản, xây dựng	1.233.892.241.967	-	2.157.935.167.323	-
Thành phẩm	184.565.392.236	-	246.500.163.596	-
Hàng hoá	268.570.256.060	-	323.964.602.420	-
- Kính, sứ, sen vòi, khác	9.278.391.497	-	9.051.498.666	-
- Hàng hóa Bất động sản	259.291.864.563	-	314.913.103.754	-
Hàng gửi đi bán	250.833.720	-	224.572.668	-
	1.776.790.971.368	(3.058.200.291)	2.815.013.841.680	-

Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho là các thành phẩm dùng để thể chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay tại Công ty Kính nội Viglacera tại thời điểm 31/12/2015 là 147.742.114.811 VND.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị, nhà xưởng	211.201.294	-
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3.464.885.616	1.914.436.305
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	691.818.005	1.115.696.051
	4.367.904.915	3.030.132.356
b) Dài hạn		
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3.309.898.473	4.717.004.099
- Chi phí tiền thuê đất	12.967.543.249	13.325.896.604
- Chi phí trang bị nội thất cho thuê Ngã 6 - Bắc Ninh	1.958.269.635	2.293.195.765
- Phí bảo hiểm tài sản	-	127.800.000
- Chi phí cơ sở hạ tầng	648.885.122	668.071.554
- Giá trị tiềm năng phát triển ^[1]	196.304.606.899	219.175.046.531
- Giá trị thương hiệu ^[1]	41.860.898.449	69.565.059.992
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	1.656.759.376	3.616.714.517
- Chi phí trả trước dài hạn khác	1.341.228.830	2.210.816.614
	260.048.090.033	315.699.605.676

^[1] Chi phí trả trước của Công ty mẹ được đánh giá khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa theo quy định hiện hành và phù hợp với đặc thù hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm: Tiềm năng phát triển của doanh nghiệp được phân bổ trong thời gian 10 năm và giá trị thương hiệu được phân bổ trong thời gian 3 năm kể từ thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển sang Công ty cổ phần.



11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm	1.395.872.329.797	1.011.664.764.606	59.835.378.113	11.181.198.716	3.441.538.082	2.481.995.209.314					
- Mua trong năm	-	2.821.984.921	-	626.163.335	-	3.448.148.256					
- Đầu tư XDCB hoàn thành	157.942.140.672	2.527.190.566	-	-	-	160.469.331.238					
- Tăng do mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	2.309.236.364	-	-	2.309.236.364					
- Thanh lý, nhượng bán	(24.315.159.752)	-	(2.940.473.583)	-	-	(27.255.633.335)					
- Giảm do điều chỉnh theo quyết toán	(35.307.888.718)	(141.294.299)	-	-	-	(35.449.183.017)					
Số dư cuối năm	1.494.191.421.999	1.016.872.645.794	59.204.140.894	11.807.362.051	3.441.538.082	2.585.517.108.820					
Giá trị hao mòn lũy kế											
Số dư đầu năm	470.972.704.338	550.481.559.024	42.607.679.022	7.892.338.444	1.514.631.240	1.073.468.912.068					
- Khấu hao trong năm	86.385.994.091	59.581.230.548	7.747.087.429	1.279.646.321	248.431.258	155.242.389.647					
- Tăng do mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	1.055.789.618	-	-	1.055.789.618					
- Thanh lý, nhượng bán	(10.152.046.068)	-	(2.896.040.863)	-	-	(13.048.086.931)					
Số dư cuối năm	547.206.652.361	610.062.789.572	48.514.515.206	9.171.984.765	1.763.062.498	1.216.719.004.402					
Giá trị còn lại											
Tại ngày đầu năm	924.899.625.459	461.183.205.582	17.227.699.091	3.288.860.272	1.926.906.842	1.408.526.297.246					
Tại ngày cuối năm	946.984.769.638	406.809.856.222	10.689.625.688	2.635.377.286	1.678.475.584	1.368.798.104.418					

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.061.977.124.490 VND;

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 94.608.683.986 VND.

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Toàn bộ Tài sản cố định thuê tài chính của Tổng Công ty là phương tiện vận tải với nguyên giá tại ngày 31/12/2015 là 7.491.858.182 VND, giá trị hao mòn lũy kế là 1.201.114.347 VND.

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Chi phí đền bù, san lấp mặt bằng	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	68.545.687.797	3.316.845.307	28.446.087.957	100.308.621.061
- Mua trong năm	-	40.500.000	-	40.500.000
Số dư cuối năm	68.545.687.797	3.357.345.307	28.446.087.957	100.349.121.061
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	5.453.838.543	2.746.621.825	5.207.173.860	13.407.634.228
- Khấu hao trong năm	515.531.976	185.816.784	632.699.860	1.334.048.620
Số dư cuối năm	5.969.370.519	2.932.438.609	5.839.873.720	14.741.682.848
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	63.091.849.254	570.223.482	23.238.914.097	86.900.986.833
Tại ngày cuối năm	62.576.317.278	424.906.698	22.606.214.237	85.607.438.213

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 17.642.554.231 VND.

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà và quyền sử dụng đất	Cơ sở hạ tầng	Cộng
		VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	763.481.538.330	1.309.561.643.510	2.073.043.181.840
- Tăng từ đầu tư xây dựng cơ bản	158.594.171.994	26.176.074.775	184.770.246.769
- Thanh lý, nhượng bán	(7.127.790.082)	-	(7.127.790.082)
- Giảm do điều chỉnh theo quyết toán	(41.167.852)	-	(41.167.852)
- Giảm do bàn giao cho nhà nước ^[1]	(6.267.554.025)	-	(6.267.554.025)
Số dư cuối năm	908.639.198.365	1.335.737.718.285	2.244.376.916.650
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	118.211.192.311	170.458.682.008	288.669.874.319
- Khấu hao trong năm	30.281.603.524	31.016.953.249	61.298.556.773
- Thanh lý, nhượng bán	(2.241.005.433)	-	(2.241.005.433)
- Giảm do bàn giao cho nhà nước ^[1]	(187.383.686)	-	(187.383.686)
Số dư cuối năm	146.064.406.716	201.475.635.257	347.540.041.973
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	645.270.346.019	1.139.102.961.502	1.784.373.307.521
Tại ngày cuối năm	762.574.791.649	1.134.262.083.028	1.896.836.874.677

Giá trị còn lại cuối năm của Bất động sản đầu tư dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 1.186.822.062.146 VND.

^[1] Giảm do Bàn giao cho UBND Thành phố Hà Nội tầng 1 các tòa nhà tại Khu đô thị Đặng Xá theo Quyết định số 907/QĐ-UBND ngày 25/02/2009 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội.

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	604.596.547.494	380.094.975.408
- Dự án đầu tư Khu Công nghiệp Phú Hà ^[1]	74.545.031.811	1.017.559.454
- Dự án Khu công nghiệp và đô thị Yên Phong	29.646.936.481	48.880.454.559
- Dự án Khu đô thị Hải Yên	23.571.910.914	31.459.174.583
- Khu Công nghiệp Tiên Sơn - Bắc Ninh giai đoạn I và II	16.851.845.901	13.834.413.749
- Dự án giai đoạn III tại 671 Hoàng Hoa Thám ^[2]	214.096.625.308	199.309.488.559
- Dự án Khu công nghiệp Yên Phong mở rộng	40.314.435.164	3.833.393.364
- Dự án Đường vào tổ hợp Samsung - Khu công nghiệp Yên Phong	30.336.575.547	-
- Dự án cải tạo Tinh lộ 286	22.593.491.306	-
- Dự án Khu chung cư dịch vụ Khu công nghiệp Tiên Sơn	11.470.736.398	15.722.418.518
- Dự án Trạm xử lý 5000m3 (10.000m3) Yên Phong giai đoạn 2	1.689.217.000	10.149.987.545
- Dự án Khu công nghiệp Đông Mai	3.506.609.073	6.498.698.183
- Dự án Trạm xử lý nước thải 2000m3 Khu công nghiệp Hải Yên	-	212.912.273
- Dự án nước sạch 20.000m3 Yên Phong (10.000m3 đợt 2)	1.689.217.000	1.097.454.545
- Dự án Nhà học Trường nghề Yên Phong	1.245.293.354	423.605.105
- Dự án Khu Công nghiệp Phong Điền - Thừa Thiên Huế	22.062.691.916	163.781.551
- Dự án Nhà truyền thống	4.327.733.381	4.320.551.563
- Trung tâm Thương mại và nhà ở Ngã 6 - Bắc Ninh	2.483.426.131	2.483.426.131
- Dự án Khu đô thị Yên Phong	39.074.833.112	38.984.635.839
- Công trình Trạm biến áp	1.010.299.144	1.010.299.144
- Dự án kính tiết kiệm năng lượng ^[3]	62.633.741.867	-
- Các công trình khác	1.445.896.686	692.720.743
Sửa chữa lớn tài sản cố định	68.383.673	21.666.015
	604.664.931.167	380.116.641.423

^[1] Ngày 08/07/2014, Công trình Khu công nghiệp Phú Hà được Bộ Xây dựng chấp thuận chủ trương đầu tư và Tổng Công ty Viglacera được giao làm chủ đầu tư lập quy hoạch chi tiết 1/2000 và nghiên cứu đầu tư kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Phú Hà trên toàn bộ diện tích 350ha.

- Địa điểm xây dựng: Tại các xã Hà Lộc, xã Phú Hộ, xã Hà Thạch, Thị xã Phú Thọ, Tỉnh Phú Thọ;
- Tổng diện tích: 350ha, trong đó dự kiến diện tích đất xây dựng nhà máy, kho tàng là 324ha (cho thuê hạ tầng);
- Mục tiêu quy hoạch: Bao gồm đất công nghiệp, đất cây xanh, đất Trung tâm điều hành Khu công nghiệp - công cộng, đất đầu mối hạ tầng, đất giao thông và đất kho bãi;
- Tổng mức đầu tư: 2.003.491.897.000 VND (chưa VAT, đã bao gồm lãi vay, dự phòng);
- Nguồn vốn đầu tư: Vốn chủ sở hữu, vốn vay tín dụng thương mại và các nguồn vốn khác.
- Thời gian hoàn thành dự kiến: năm 2020.



16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty xăng dầu khu vực II TNHH một thành viên	9.633.785.849	9.633.785.849	39.120.302.359	39.120.302.359
- Công ty Cổ phần xăng dầu đầu khí Sài Gòn	19.127.608.408	19.127.608.408	31.827.483.129	31.827.483.129
- Công ty TNHH MTV Cát Cam Ranh FICO	13.932.573.806	13.932.573.806	12.644.617.646	12.644.617.646
- Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bà Rịa-Vũng Tàu	13.056.645.823	13.056.645.823	24.657.033.668	24.657.033.668
- Công ty Cổ phần Dầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	-	-	38.769.997.759	38.769.997.759
- Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	9.388.507.820	9.388.507.820	41.330.877.457	41.330.877.457
- Phải trả cho các đối tượng khác	414.395.383.545	414.395.383.545	549.511.862.656	549.511.862.656
	479.534.505.251	479.534.505.251	737.862.174.674	737.862.174.674
	29.459.010.772	29.459.010.772	115.400.792.946	115.400.792.946

b) Phải trả người bán là các bên liên quan
 (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 43)

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	9.142.319.674	46.743.421.301	95.156.595.059	139.473.235.930	139.473.235.930	31.187.377.047	24.471.837.803					
Thuế xuất, nhập khẩu	1.912.140	-	1.597.001.563	1.660.362.985	1.660.362.985	65.273.562	-					
Thuế thu nhập doanh nghiệp	169.923.163	52.711.385.850	65.808.148.300	78.345.328.328	78.345.328.328	169.923.163	40.174.205.822					
Thuế thu nhập cá nhân	59.705.069	1.619.653.768	5.424.080.990	4.914.889.552	4.914.889.552	88.872.738	2.158.012.875					
Thuế tài nguyên	-	1.438.593	450.302.772	417.996.527	417.996.527	-	33.744.838					
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	526.129.178.171	15.260.389.674	395.632.634.743	395.632.634.743	-	145.756.933.102					
Các loại thuế khác	-	14.127.997.913	11.353.311.429	8.902.213.089	8.902.213.089	-	16.579.096.253					
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	13.200.235.991	3.359.876.895	13.423.490.361	13.423.490.361	-	3.136.622.525					
	9.373.860.046	654.533.311.587	198.409.706.682	642.770.151.515	642.770.151.515	31.511.446.510	232.310.453.218					

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13/1 2016 13/1

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Lãi tiền vay phải trả	4.505.603.991	21.982.246.067
Trích trước chi phí các dự án, công trình xây dựng	280.632.264.516	771.354.996.693
Trích trước chi phí sử dụng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp	166.687.369.348	152.666.802.871
Chi phí hỗ trợ lãi vay cho khách hàng dự án Mễ Trì	11.820.129.127	50.670.042.201
Trích trước chi phí chiết khấu cho khách hàng	6.480.189.378	8.225.939.297
Tạm trích tiền thuê đất tại các Khu công nghiệp	11.598.136.243	9.148.039.050
Trích trước chi phí vận chuyển	4.482.205.227	5.032.504.813
Tạm trích tiền chậm nộp thuế GTGT	-	5.612.087.523
Trích trước các chi phí chưa có hóa đơn	-	708.550.650
Trích trước chi phí Thuế Nhà thầu nước ngoài	-	1.356.622.902
Lãi quá hạn tiền thu từ bán cổ phần	1.279.000.000	1.279.000.000
Chi phí phải trả khác	9.418.961.883	18.606.379.705
	496.903.859.713	1.046.643.211.772

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tiền nhận trước của hoạt động cho thuê bất động sản sẽ được ghi nhận doanh thu trong 12 tháng tới	24.736.681.152	44.695.791.399
	24.736.681.152	44.695.791.399
b) Dài hạn		
- Tiền nhận trước của hoạt động cho thuê bất động sản sẽ được ghi nhận doanh thu sau 12 tháng tới	2.614.503.784.488	2.553.793.921.970
	2.614.503.784.488	2.553.793.921.970

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	983.189.703	1.664.556.150
Bảo hiểm xã hội	502.428.028	1.884.821.003
Bảo hiểm y tế	62.135.503	972.657.200
Bảo hiểm thất nghiệp	22.364.926	606.653.678
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	14.180.018.836	5.847.750.309
Các khoản phải trả, phải nộp khác	320.035.317.278	299.108.720.304
- <i>Cổ tức phải trả</i>	4.070.984.598	-
- <i>Phải trả Công ty ITASCO (nay là Công ty Cổ phần đầu tư tài chính Thương mại dịch vụ FICO)^[1]</i>	17.952.147.275	29.362.458.915
- <i>Phải trả các cá nhân góp vốn Dự án Xuân Phương^[2]</i>	53.775.899.190	71.172.934.709
- <i>Phải trả về chi phí thi công công trình hoàn ứng vượt</i>	75.559.789.093	87.560.123.000
- <i>Phải trả về tiền thuế thu nhập cá nhân</i>	404.397.756	859.788.456
- <i>Phải trả về tiền phí bảo trì công trình chung cư</i>	105.694.619.118	46.741.747.764
- <i>Phải trả Công ty TNHH Tập đoàn Thiên Thanh</i>	-	3.354.829.090
- <i>Phải trả Công ty Cổ phần Địa ốc SKP^[3]</i>	11.783.885.414	11.783.885.414
- <i>Phải trả Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Hà Nội^[3]</i>	8.048.312.439	8.048.312.439
- <i>Phải trả tiền thuê đất Khu công nghiệp tạm thu^[4]</i>	34.440.856.891	29.484.171.249
- <i>Phải trả tiền thanh lý hợp đồng nhà ở</i>	-	3.038.586.929
- <i>Phải trả các đối tượng khác</i>	8.304.425.504	7.701.882.339
	335.785.454.274	310.085.158.644
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	16.520.188.209	9.605.529.005
	16.520.188.209	9.605.529.005

^[1] Phải trả Công ty ITASCO (nay là Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính, Thương mại Dịch vụ FICO) về khoản tạm phân chia lợi nhuận sau thuế của Dự án Khu chức năng Đô thị Tây Mỗ với tỷ lệ 50:50 theo quy định của Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 46/2007/HĐHT ngày 26/06/2007 giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính ITASCO. Theo nội dung hợp đồng nêu trên hai bên sẽ hợp tác kinh doanh để đầu tư xây dựng Dự án khu nhà ở để bán tại xã Tây Mỗ. Tỷ lệ vốn góp là 50:50, lợi nhuận và rủi ro sẽ được phân chia theo tỷ lệ vốn góp. Lợi nhuận sau thuế dùng để tạm phân chia được tính bằng cách lấy doanh thu trừ đi giá vốn, chi phí bảo hành công trình của Dự án Tây Mỗ, chi phí quản lý phân bổ và trừ đi thuế thu nhập doanh nghiệp.

^[2] Khoản phải trả theo các hợp đồng vay ký giữa Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô Thị Viglacera và những đối tượng đăng ký mua nhà tại Dự án Khu chức năng đô thị Xuân Phương. Theo đó, Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị sẽ thanh toán tiền lãi vay cho các cá nhân với lãi suất là 0,8%/tháng/số dư nợ vay sau khi hết hạn hợp đồng.

^[3] Khoản tiền nhận góp vốn theo hợp đồng Hợp tác kinh doanh Số 02/2016/CTHT-HĐKD ngày 20/01/2006 và các phụ lục giữa Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng (bên A), Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Hà Nội (bên B) và Công ty Cổ phần Địa ốc SKP (bên C) liên quan đến liên doanh thực hiện giai đoạn 2 Dự án Tổ hợp nhà ở cao tầng, văn phòng làm việc, siêu thị và dịch vụ tại 671 Hoàng Hoa Thám. Bên A góp 30% bên B và bên C mỗi bên góp 35% tổng giá trị đầu tư, lợi nhuận dự án được phân chia theo tỷ lệ góp vốn, toàn bộ chi phí thực hiện dự án do bên A theo dõi. Đến thời điểm hiện tại các bên đã phân chia xong lợi nhuận khối văn phòng, đang xác định lợi nhuận phân chia 4 tầng thương mại và thực hiện thủ tục thanh lý hợp đồng.

^[4] Công ty Bất động sản Viglacera đang tính tạm thu tiền thuê đất của các công ty thuê chủ yếu tại KCN Yên Phong và KCN Tiên Sơn theo hướng dẫn tại Nghị định 142/2005 và Nghị định 121/2010 bổ sung Nghị định 142/2005 với tỷ lệ lần lượt là 0,5% và 1,5%.

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2015		Trong năm		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	295.431.801.655	295.431.801.655	588.177.586.912	650.057.695.268	233.551.693.299	233.551.693.299
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	372.185.040.245	372.185.040.245	395.385.787.041	369.863.634.229	397.707.193.057	397.707.193.057
	667.616.841.900	667.616.841.900	983.563.373.953	1.019.921.329.497	631.258.886.356	631.258.886.356
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	1.020.610.396.045	1.020.610.396.045	195.829.361.511	504.709.188.289	711.730.569.267	711.730.569.267
Nợ thuê tài chính dài hạn	2.069.693.811	2.069.693.811	2.935.522.809	1.349.248.473	3.655.968.147	3.655.968.147
	1.022.680.089.856	1.022.680.089.856	198.764.884.320	506.058.436.762	715.386.537.414	715.386.537.414
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(372.185.040.245)	(372.185.040.245)	(395.385.787.041)	(369.863.634.229)	(397.707.193.057)	(397.707.193.057)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	650.495.049.611	650.495.049.611			317.679.344.357	317.679.344.357

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Vay ngắn hạn	233.551.693.299	295.431.801.655
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ^[1]	49.998.782.532	49.984.374.410
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ^[2]	70.711.499.784	119.541.980.804
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ^[3]	56.229.445.959	67.850.077.306
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ^[4]	56.104.235.524	57.852.831.635
- Vay cá nhân	507.729.500	202.537.500
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	397.707.193.057	372.185.040.245
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	2.180.000.000	39.090.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Tiên Sơn	258.566.810.751	109.507.000.000
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam	14.448.024.000	14.448.024.000
- Ngân hàng TM TNHH MTV Đại Dương	113.840.298.924	200.000.000.000
- Quỹ Bảo vệ Môi trường	3.845.000.000	2.420.480.000
- Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	619.282.138	380.536.245
- Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	1.331.590.800	339.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	2.876.186.444	6.000.000.000
	631.258.886.356	667.616.841.900

^[1] Khoản vay với Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam theo các hợp đồng tín dụng giữa chi nhánh Hồ Chí Minh với Công ty CP Kinh nổi Viglacera. Thời hạn vay 9 tháng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động. Lãi suất vay được điều chỉnh theo từng thời kỳ. Các khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo các hợp đồng thế chấp đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ. Tổng dư nợ tại ngày 31/12/2015 là 49.998.782.532 VND.

^[2] Khoản vay với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo các hợp đồng tín dụng giữa Chi nhánh Học Môn của Ngân hàng này với Công ty CP Kinh nổi Viglacera. Thời gian vay tối đa không quá 12 tháng. Lãi suất cho vay theo từng thời kỳ. Các khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo các hợp đồng thế chấp đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ. Tổng dư nợ tại ngày 31/12/2015 là: 70.711.499.784 VND.

^[3] Khoản vay với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo các hợp đồng tín dụng giữa các Chi nhánh của Ngân hàng này với: Công ty CP Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera; Công ty CP Đầu tư phát triển Hạ Tầng Viglacera. Thời hạn vay tối đa của các hợp đồng là 12 tháng. Mục đích phục vụ sản xuất kinh doanh năm 2015. Lãi suất vay được điều chỉnh theo từng thời kỳ. Các khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo các hợp đồng thế chấp đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ. Tổng dư nợ tại ngày 31/12/2015 là: 56.229.445.959 VND.

^[4] Khoản vay với Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn theo các hợp đồng tín dụng giữa các Chi nhánh Ngân hàng này với: Công ty CP Kinh nổi Viglacera; Công ty Sen vôi Viglacera. Thời hạn vay tối đa của các hợp đồng là 12 tháng. Mục đích vay để nhập khẩu dầu, mua vật tư phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2015. Lãi suất theo từng thời kỳ. Các khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo các hợp đồng thế chấp đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ. Tổng dư nợ tại ngày 31/12/2015 là: 56.104.235.524 VND.



Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Vay dài hạn	711.730.569.267	1.020.610.396.045
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	17.458.131.790	75.854.071.834
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam	36.120.068.339	50.568.092.339
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ^[5]	486.490.948.494	494.510.755.959
- Ngân hàng TM TNHH MTV Đại Dương ^[6]	113.840.298.924	313.840.298.924
- Các đối tượng thuộc Viện nghiên cứu máy	760.000.000	760.000.000
- Quỹ Bảo vệ Môi trường	15.995.000.000	9.185.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	41.066.121.720	75.892.176.989
Nợ thuê tài chính dài hạn	3.655.968.147	2.069.693.811
- Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ^[7]	619.282.138	1.136.098.811
- Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ^[8]	3.036.686.009	933.595.000
	-	-
	715.386.537.414	1.022.680.089.856
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(397.707.193.057)	(372.185.040.245)
	-	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	317.679.344.357	650.495.049.611

^[5] Khoản vay với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo các hợp đồng tín dụng giữa các Chi nhánh Ngân hàng vay với: Công ty Đầu tư phát triển Hạ tầng Viglacera. Thời hạn vay tối đa 84 tháng. Mục đích vay thanh toán các chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng mới khu đô thị, nhà ở thương mại và dịch vụ lô đất N03, N04, N05A - Đặng Xá 2, nhà ở công nhân giai đoạn II tại lô đất 2A – KCN Tiên Sơn, Bắc Ninh; nhà ở cho người có thu nhập thấp tại lô đất N05- Đặng Xá 2; dự án nước sạch, xử lý nước thải tại KCN Yên Phong – Bắc Ninh. Lãi suất cho vay theo từng thời kỳ. Các khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo các hợp đồng thế chấp đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ. Tổng số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2015 là 486.490.948.494 VND. Trong đó nợ gốc phải trả trong 12 tháng tới là: 258.566.810.751 VND.

^[6] Khoản vay với Ngân hàng Đại Dương – Oceanbank (nay là Ngân hàng TM TNHH MTV Đại Dương) theo các hợp đồng tín dụng giữa Chi nhánh ngân hàng này với: Văn phòng Tổng Công ty Viglacera. Thời hạn cho vay tối đa 48 tháng. Mục đích vay: Đầu tư dự án khu nhà ở cao cấp Viglacera Tower thuộc tổ hợp văn phòng thương mại, khách sạn và nhà ở Viglacera tại phường Trung Hòa, Cầu Giấy và xã Mỹ Trì, Từ Liêm. Lãi suất vay 15,5%/năm và điều chỉnh: 3 tháng 1 lần từ ngày giải ngân đầu tiên. Các khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo các hợp đồng thế chấp đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ. Tổng dư nợ gốc tại ngày 31/12/2015 là 113.840.298.92 VND. Trong đó nợ gốc phải trả trong 12 tháng tới là 113.840.298.924 VND.

^[7] Khoản Thuê tài chính với Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam theo các hợp đồng cho thuê tài chính giữa các Chi nhánh ngân hàng này với: Công ty CP Sứ Viglacera Bình Dương; Công ty Đầu tư hạ tầng và Đô thị Viglacera. Thời gian cho thuê tối đa 36 tháng. Mục đích thuê xe ô tô con Toyota Camry 2.5G. Lãi suất cho thuê theo từng thời kỳ cụ thể. Tổng số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2015 là 619.282.138 VND. Trong đó nợ gốc phải trả trong 12 tháng tới là 619.282.138 VND.

5-C
TY
H HỮU H
EM T
ASC
TIEM - T

^[8] Khoản Thuê tài chính với Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam theo các hợp đồng cho thuê tài chính giữa các Chi nhánh ngân hàng này với: Công ty kinh doanh Bất Động Sản Viglacera; Văn phòng – Tổng Công ty; Công ty Đầu tư phát triển Hạ Tầng Viglacera. Thời gian cho thuê tối đa 36 tháng. Mục đích thuê: 01 xe ô tô Toyota Land Cruiser Prado TXL; 02 xe oto Toyota Innova G2.0 mới 100%, sản xuất tại Việt Nam - phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho thuê theo thời kỳ cụ thể. Các khoản thuê tài chính được đảm bảo bằng các khoản ký quỹ, ký cược bằng tiền mặt. Tổng số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2015 là 3.036.686.009 VND. Trong đó nợ gốc phải trả trong 12 tháng tới là 1.331.590.800 VND.

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí bảo dưỡng hạ tầng khu công nghiệp	66.186.523.277	56.100.457.277
- Dự phòng phải trả tiền phải nộp Ngân sách Nhà nước ^[1]	153.184.015.190	94.088.437.505
- Chi phí dự phòng khác	-	22.827.390
	219.370.538.467	150.211.722.172
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	2.749.355.580	-
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ ^[2]	50.000.000.000	-
	52.749.355.580	-

^[1] Đây là khoản dự phòng phải nộp Ngân sách Nhà nước tạm tính với tổng số tiền lũy kế đến thời điểm 31/12/2015 là 153.184.015.190 VND, trong đó: 94.088.437.505 VND được ghi nhận hồi tố tại thời điểm 01/01/2015 cho giai đoạn Công ty Nhà nước (Thuyết minh số 44), còn lại số tiền: 59.095.577.686 VND (Thuyết minh số 35) đã được ghi nhận vào kỳ kế toán này. Đến thời điểm hiện tại, Tổng Công ty đang làm việc với các cơ quan chức năng để xác định chính xác số tiền phải nộp, đồng thời khoản dự phòng được điều chỉnh hồi tố sẽ được xử lý sau khi có phê duyệt chính thức của cấp có thẩm quyền về việc Quyết toán vốn Nhà nước khi chuyển sang công ty cổ phần.

^[2] Căn cứ theo Quyết định số 422/TCT-HDQT ngày 30/10/2015 về việc trích trước chi phí sửa chữa lớn nhà máy kính nổi Viglacera theo đặc thù kỹ thuật của dây chuyền sản xuất kính cho giai đoạn từ 2015 - 2023.

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Lợi nhuận chưa phân phối		Nguồn vốn đầu tư XDCB		Cộng	
	VND		VND		VND		VND		VND	
Số dư đầu năm trước	2.645.000.000.000		18.687.162		-		-		2.645.018.687.162	
Lãi trong năm trước	-		-		156.841.691.135		-		156.841.691.135	
Phân chia kết quả cho đối tác theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	-		-		794.690.494		-		794.690.494	
Số dư cuối năm trước	2.645.000.000.000		18.687.162		157.636.381.629		-		2.802.655.068.791	
Lãi trong năm nay	-		-		180.892.282.220		-		180.892.282.220	
Trả cổ tức bằng tiền	-		-		(66.125.000.000)		-		(66.125.000.000)	
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-		-		(2.000.000.000)		-		(2.000.000.000)	
Tặng khác	-		-		343.640.806		67.000.000.000		67.343.640.806	
Phân chia kết quả cho đối tác theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	-		-		(592.186.062)		-		(592.186.062)	
Số dư cuối năm nay	2.645.000.000.000		18.687.162		270.155.118.593		67.000.000.000		2.982.173.805.755	

Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản Tổng Công ty nhận từ ngân sách nhà nước với số tiền 67.000.000.000 VND là khoản nhà nước hỗ trợ kinh phí xây dựng theo:

- Quyết định số 263/QĐ-UBND ngày 24/03/2015 của UBND tỉnh Bắc Ninh về việc phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi dự án đầu tư xây dựng công trình 3 tuyến đường quanh khu tổ hợp Samsung, khu công nghiệp Yên Phong I. Theo đó: Tổng mức đầu tư dự án là 83.292.686.000 VND; Nguồn vốn đầu tư: Tổng Công ty Viglacera - CTCP tự cân đối vốn để triển khai thực hiện dự án trong năm 2015, sau đó ngân sách nhà nước hỗ trợ 100% kinh phí theo giá trị quyết toán được duyệt, theo lộ trình; Số vốn ngân sách nhà nước đã cấp theo quyết định này là 52.000.000.000 VND.
- Quyết định số 68/QĐ-UBND ngày 23/01/2015 của UBND tỉnh Bắc Ninh về việc phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng cải tạo, nâng cấp ĐT.286 đoạn từ khu công nghiệp Yên Phong I đến khi nhà ở và dịch vụ cán bộ công nhân viên khu công nghiệp Yên Phong và các quyết định thay đổi bổ sung nội dung thực hiện. Số vốn ngân sách nhà nước đã cấp là 15.000.000.000 VND. Theo Quyết định số 1906/UBND-XDCB ngày 21/07/2015 đồng ý chủ trương giao Tổng Công ty Viglacera - CTCP quản lý, bảo trì và tổ chức giao thông tuyến đường này.



Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 76/TCT-NQĐHCD ngày 20/04/2015, Tổng Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2014 như sau:

	Số tiền
	VND
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	2.000.000.000
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 250 VND)	66.125.000.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2015	Tỷ lệ	01/01/2015	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của nhà nước ^[1]	2.419.852.620.000	91,49%	2.419.852.620.000	91,49%
Vốn góp của cổ đông khác ^[2]	225.147.380.000	8,51%	225.147.380.000	8,51%
Cộng	2.645.000.000.000	100,00%	2.645.000.000.000	100,00%

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Tổng Công ty tại thời điểm 22/07/2014 là kết quả của quá trình thực hiện cổ phần hóa Doanh nghiệp nhà nước. Kết quả này được phê duyệt chính thức tại Quyết định số 716/QĐ-BXD ngày 24/06/2014 của Bộ Xây dựng về điều chỉnh lại phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Viglacera:

- Vốn điều lệ được phê duyệt là 2.645.000.000.000 VND;
- Số cổ phần phát hành lần đầu: 264.500.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/1 cổ phần. Trong đó:
 - o Nhà nước nắm giữ: 241.985.262 cổ phần, chiếm 91,49% vốn điều lệ;
 - o Bán cho người lao động trong doanh nghiệp: 1.441.645 cổ phần, chiếm 0,55% vốn điều lệ;
 - o Bán cho các cổ đông khác: 21.073.093 cổ phần, chiếm 7,97% vốn điều lệ.

^[1]Giá trị phần vốn góp của nhà nước đang được ghi nhận trên cơ sở phần vốn nhà nước được phê duyệt tại Quyết định số 716/QĐ-BXD ngày 24/06/2014 của Bộ Xây dựng nêu trên. Tại thời điểm lập báo cáo này, Tổng Công ty đang tiến hành các công việc để Quyết toán vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần (0h ngày 22/07/2014) theo các quy định hiện hành.

^[2]Vốn góp của đối tượng khác tại ngày 22/07/2014 là phần vốn góp theo mệnh giá thu được từ phương thức bán cổ phần lần đầu cho nhà đầu tư bên ngoài và Cán bộ công nhân viên theo hướng dẫn về việc chào bán cổ phần lần đầu tại Nghị định 59/2011/NĐ-CP ngày 18/07/2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần.

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015	Từ 22/07/2014 đến 31/12/2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	2.645.000.000.000	2.645.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	2.645.000.000.000	2.645.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	2.645.000.000.000	2.645.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	66.125.000.000	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	66.125.000.000	-



d) Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	264.500.000	264.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	264.500.000	264.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	264.500.000	264.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	264.500.000	264.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	264.500.000	264.500.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

24. NGUỒN KINH PHÍ

	Năm 2015	Từ 22/07/2014 đến 31/12/2014
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	5.497.805.000	6.395.211.277
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	6.203.365.000	5.497.805.000
Chi sự nghiệp	(6.718.770.000)	(6.395.211.277)
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	4.982.400.000	5.497.805.000

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản nhận giữ hộ

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Kính các loại tại Công ty Kính nội Viglacera	1.757.391.022	10.030.366.094

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2015	01/01/2015
USD	2.756.390,75	2.119.728,45
EUR	1.115,07	695,70
GBP	437,00	437,00

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ông Nguyễn Ngọc Hiếu	65.274.569	-
Công ty TNHH Việt Hòa An	60.333.574	60.333.574
Cửa hàng Kinh Doanh số 1	86.827.322	86.827.322
Ông Bùi Văn Tính	32.200.000	32.200.000
Ông Trương Phước Nghĩa	43.600.600	43.600.600
Công ty TNHH MTV Dũng Tuấn	71.258.482	71.258.482
Các đối tượng khác	1.029.509.622	454.165.678



26. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015	Từ 22/07/2014 đến 31/12/2014
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	3.000.592.227.729	1.800.581.986.441
- <i>Doanh thu bán hàng hóa bất động sản</i>	1.562.146.867.853	1.159.367.166.930
- <i>Doanh thu bán các sản phẩm kính, gương</i>	1.077.351.235.458	474.167.737.670
- <i>Doanh thu bán các sản phẩm sứ, sen vòi và phụ kiện</i>	346.253.438.313	149.362.940.486
- <i>Doanh thu bán các sản phẩm gạch ốp lát</i>	2.432.613.332	1.669.118.400
- <i>Doanh thu bán các sản phẩm gạch, ngói đất sét nung</i>	8.416.516.884	4.273.972.830
- <i>Doanh thu bán sản phẩm bê tông khí</i>	814.458.973	6.275.302.800
- <i>Doanh thu bán hàng khác</i>	3.177.096.916	5.465.747.325
Doanh thu cung cấp dịch vụ	447.625.380.727	158.794.671.257
- <i>Dịch vụ cho thuê bất động sản, hạ tầng khu công nghiệp</i>	185.807.248.860	65.382.283.924
- <i>Doanh thu từ các dịch vụ liên quan tới quản lý, vận hành các khu công nghiệp, khu đô thị, chung cư^[1]</i>	234.930.203.485	84.074.995.017
- <i>Dịch vụ tư vấn xây dựng và thí nghiệm vật liệu xây dựng</i>	4.417.616.651	-
- <i>Doanh thu về phí duy trì và phát triển thương hiệu^[2]</i>	11.629.665.268	5.939.260.423
- <i>Dịch vụ khác</i>	10.840.646.463	3.398.131.893
Doanh thu hợp đồng xây dựng	52.058.378.659	19.573.357.880
	3.500.275.987.115	1.978.950.015.578
Doanh thu đối với các bên liên quan	334.840.543.226	149.334.298.351

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 43)

^[1] Bao gồm các dịch vụ: Quản lý vận hành chung cư, Khu đô thị, Khu Công nghiệp; Dịch vụ bảo dưỡng hạ tầng Khu công nghiệp; dịch vụ cấp nước và xử lý nước thải, dịch vụ nhà trẻ, dịch vụ nhà hàng tại khu đô thị...;

^[2] Là khoản phí thương hiệu (sử dụng tên gọi Viglacera và logo biểu tượng hình ngọn lửa) Tổng Công ty tính phí cho các Công ty thành viên căn cứ vào tình hình kinh doanh năm hiện tại và doanh thu của năm trước liền kề.

27. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2015	Từ 22/07/2014 đến 31/12/2014
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	46.259.628.172	21.873.366.787
Giảm giá hàng bán	2.210.645.523	794.888.221
	48.470.273.695	22.668.255.008

28. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015	Từ 22/07/2014 đến 31/12/2014
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	2.952.121.954.034	1.787.718.538.788
- Doanh thu bán hàng hóa bất động sản	1.562.146.867.853	1.169.171.974.285
- Doanh thu bán các sản phẩm kính, gương	1.031.091.607.286	451.787.860.735
- Doanh thu bán các sản phẩm sứ, sen vòi và phụ kiện	344.042.792.790	149.074.562.413
- Doanh thu bán các sản phẩm gạch ốp lát	2.432.613.332	1.669.118.400
- Doanh thu bán các sản phẩm gạch, ngói đất sét nung	8.416.516.884	4.273.972.830
- Doanh thu bán sản phẩm bê tông khí	814.458.973	6.275.302.800
- Doanh thu về phí duy trì và phát triển thương hiệu	3.177.096.916	5.465.747.325
Doanh thu cung cấp dịch vụ	447.625.380.727	148.989.863.902
- Dịch vụ cho thuê bất động sản, hạ tầng khu công nghiệp	185.807.248.860	55.577.476.569
- Doanh thu từ các dịch vụ liên quan tới quản lý, vận hành	234.930.203.485	84.074.995.017
- Dịch vụ tư vấn xây dựng và thí nghiệm vật liệu xây dựng	4.417.616.651	-
- Doanh thu về phí duy trì và phát triển thương hiệu	11.629.665.268	5.939.260.423
- Dịch vụ khác	10.840.646.463	3.398.131.893
Doanh thu hợp đồng xây dựng	52.058.378.659	19.573.357.880
	3.451.805.713.420	1.956.281.760.570

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2015	Từ 22/07/2014 đến 31/12/2014
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán	2.452.133.681.832	1.485.230.914.546
- Giá vốn hàng hóa bất động sản	1.309.057.464.532	959.446.518.423
- Giá vốn bán các sản phẩm kính, gương	833.441.377.423	381.478.986.491
- Giá vốn bán các sản phẩm sứ, sen vòi và phụ kiện	297.077.483.547	127.152.795.810
- Giá vốn bán các sản phẩm gạch ốp lát	2.154.849.603	1.373.945.580
- Giá vốn bán các sản phẩm gạch, ngói đất sét nung	6.878.539.334	4.294.367.215
- Giá vốn bán sản phẩm bê tông khí	767.813.630	7.206.807.893
- Giá vốn bán hàng khác	2.756.153.763	4.277.493.134
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	287.474.742.258	89.971.636.686
- Giá vốn dịch vụ cho thuê Bất động sản, hạ tầng	107.333.068.087	33.731.148.349
- Giá vốn các dịch vụ liên quan tới quản lý, vận hành các khu công nghiệp, khu đô thị, chung cư	168.907.846.589	49.490.055.037
- Giá vốn dịch vụ tư vấn xây dựng và thí nghiệm vật liệu XD	1.834.163.825	-
- Giá vốn dịch vụ khác	9.399.663.757	6.750.433.300
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	49.028.786.440	17.783.715.124
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.058.200.291	-
	2.791.695.410.821	1.592.986.266.356



30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Từ 22/07/2014 đến 31/12/2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	22.245.842.770	19.968.227.103
Lãi bán các khoản đầu tư	4.500.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	31.841.392.354	85.652.957
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	940.838.007	372.025.134
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	2.209.993.064	338.598.430
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	714.384.473	258.622.208
Doanh thu hoạt động tài chính khác	72.444.480	-
	58.029.395.148	21.023.125.832

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Từ 22/07/2014 đến 31/12/2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	46.043.140.283	20.084.885.775
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	2.577.998.092	9.151.578.352
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	437.256.188	292.868.700
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	77.050.544	162.728.089
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	51.849.482.700	(4.381.664.138)
Chi phí tài chính khác	265.047.377	1.325.374.268
	101.249.975.184	26.635.771.046

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2015	Từ 22/07/2014 đến 31/12/2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.348.206.399	993.202.108
Chi phí nhân công	6.351.062.462	3.816.592.094
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	28.525.785	220.744.369
Chi phí khấu hao tài sản cố định	370.598.604	160.267.475
Chi phí dịch vụ mua ngoài	87.513.763.848	40.258.012.892
Chi phí khác bằng tiền	22.877.487.489	20.585.313.183
	119.489.644.587	66.034.132.121

Y
H
T
O
A
I
P. H. A.

33. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015	Từ 22/07/2014 đến 31/12/2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.963.821.378	4.838.332.959
Chi phí nhân công	69.537.699.604	31.480.856.474
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	928.823.131	1.863.398.931
Chi phí khấu hao tài sản cố định	28.967.009.393	14.211.475.312
Thuế, phí và lệ phí	4.656.442.975	3.302.315.697
Chi phí dự phòng	(494.655.841)	5.606.109.911
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.413.732.381	8.170.764.625
Chi phí khác bằng tiền	56.938.867.981	28.202.102.953
Trích quỹ phát triển khoa học công nghệ	10.000.000.000	-
	203.911.741.002	97.675.356.862

34. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2015	Từ 22/07/2014 đến 31/12/2014
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	341.930.916	10.268.668.200
Thu từ phạt hợp đồng	241.750.000	77.400.000
Lãi vay được miễn giảm	22.030.792.915	-
Thu nhập từ bán vật tư	5.761.970.647	9.984.203.595
Thu từ xử lý công nợ	259.229.316	-
Thu từ các dịch vụ điện, nước khác	15.584.396.916	5.414.231.687
Thu nhập khác	1.270.634.917	629.014.640
	45.490.705.627	26.373.518.122

35. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2015	Từ 22/07/2014 đến 31/12/2014
	VND	VND
Giá trị còn lại của Tài sản cố định thanh lý	-	5.982.565.122
Chi phí bán phế phẩm, thanh lý vật tư	2.239.284.539	-
Giá vốn của vật tư	2.471.639.838	9.631.564.706
Phạt hợp đồng, phạt hành chính	38.074.823	865.550.548
Thuế truy thu và các khoản phải nộp ngân sách khác	13.405.284.795	17.756.755
Trích dự phòng phải nộp Ngân sách Nhà nước	59.095.577.685	-
Chi phí các dịch vụ điện, nước khác	14.937.346.721	5.151.755.023
Chi phí khác	920.593.050	179.585.969
	93.107.801.451	21.828.778.123

36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2015	Từ 22/07/2014 đến 31/12/2014
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	76.293.302.376	73.885.327.420
Các khoản điều chỉnh tăng	73.367.848.401	1.926.536.914
- Các khoản chi phí không được trừ	73.367.848.401	1.926.536.914
Các khoản điều chỉnh giảm	(33.628.065.730)	(85.652.957)
- Thu nhập từ chia cổ tức được miễn thuế TNDN	(31.841.392.354)	(85.652.957)
- Lợi nhuận đã tính thuế năm trước	(1.786.673.376)	-
Thu nhập tính thuế TNDN	116.033.085.047	75.726.211.377
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 22%)	25.527.278.710	16.659.766.503
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	1.807.694.362	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	16.388.365.176	(271.401.327)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(10.376.401.625)	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh chính	33.346.936.623	16.388.365.176
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản		
Tổng lợi nhuận kế toán từ hoạt động kinh doanh bất động sản	169.577.938.774	117.696.938.633
Thu nhập chịu thuế TNDN	169.577.938.774	117.696.938.633
- Thu nhập chịu thuế TNDN 22%	172.384.933.168	110.391.237.614
- Thu nhập chịu thuế TNDN 10%	(2.806.994.394)	7.305.701.019
Chi phí thuế TNDN hiện hành	37.643.985.858	25.016.642.378
Các khoản tạm nộp trên số tiền thu trước của HĐKD bất động sản	829.189.370	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm của HĐKD bất động sản	36.323.020.674	33.996.815.939
Thuế TNDN đã nộp trong năm của HĐKD bất động sản	(67.968.926.703)	(22.690.437.643)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của HĐKD bất động sản	6.827.269.199	36.323.020.674
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	40.174.205.822	52.711.385.850

10/11/15
 CỘT
 HẠCH M
 HÃNG
 D HO

37. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2015	Từ 22/07/2014 đến 31/12/2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.246.417.206.122	690.714.480.518
Chi phí nhân công	379.829.752.370	186.070.545.476
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	59.535.318.238	25.443.663.365
Chi phí khấu hao tài sản cố định	219.116.381.740	97.369.061.755
Thuế, phí và lệ phí	5.388.448.109	3.725.110.595
Chi phí dự phòng	2.563.544.450	5.606.109.911
Chi phí dịch vụ mua ngoài	191.913.870.023	124.156.097.932
Chi phí khác bằng tiền	245.870.059.767	211.207.972.456
	2.350.634.580.819	1.344.293.042.008

38. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	528.606.364.525	-	753.829.010.563	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.350.023.139.749	(5.111.454.070)	1.251.986.333.797	(5.606.109.911)
Các khoản cho vay	15.390.730.611	-	15.473.849.310	-
Đầu tư dài hạn	5.364.982.344	(1.353.204.026)	4.194.982.344	(1.806.722.726)
	1.899.385.217.229	(6.464.658.096)	2.025.484.176.014	(7.412.832.637)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	948.938.230.713	1.318.111.891.511
Phải trả người bán, phải trả khác	831.840.147.734	1.057.552.862.323
Chi phí phải trả	496.903.859.713	1.046.643.211.772
	2.277.682.238.160	3.422.307.965.606

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Tổng Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2015			
Vay và nợ	631.258.886.356	317.679.344.357	948.938.230.713
Phải trả người bán, phải trả khác	815.319.959.525	16.520.188.209	831.840.147.734
Chi phí phải trả	496.903.859.713	-	496.903.859.713
Cộng	1.943.482.705.594	334.199.532.566	2.277.682.238.160
Tại ngày 01/01/2015			
Vay và nợ	667.616.841.900	650.495.049.611	1.318.111.891.511
Phải trả người bán, phải trả khác	1.047.947.333.318	9.605.529.005	1.057.552.862.323
Chi phí phải trả	1.046.643.211.772	-	1.046.643.211.772
Cộng	2.762.207.386.990	660.100.578.616	3.422.307.965.606

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2015			
Vay và nợ	631.258.886.356	317.679.344.357	948.938.230.713
Phải trả người bán, phải trả khác	815.319.959.525	16.520.188.209	831.840.147.734
Chi phí phải trả	496.903.859.713	-	496.903.859.713
Cộng	1.943.482.705.594	334.199.532.566	2.277.682.238.160
Tại ngày 01/01/2015			
Vay và nợ	667.616.841.900	650.495.049.611	1.318.111.891.511
Phải trả người bán, phải trả khác	1.047.947.333.318	9.605.529.005	1.057.552.862.323
Chi phí phải trả	1.046.643.211.772	-	1.046.643.211.772
Cộng	2.762.207.386.990	660.100.578.616	3.422.307.965.606

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

39. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Năm 2015	Từ 22/07/2014 đến 31/12/2014
	VND	VND
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	2.915.999.173	938.935.000

b) Số tiền đi vay thực thu trong năm

Toàn bộ số tiền vay nhận được phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ là tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường.

c) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

Toàn bộ số tiền vay đã trả trong kỳ phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ là tiền trả các khoản vay theo kế ước thông thường.

40. THÔNG TIN KHÁC

Tại văn bản số 1906/BXD-QLDN ngày 26/08/2015, Bộ Xây dựng đã chấp thuận chủ trương phát hành cổ phần ra công chúng để tăng vốn điều lệ của Tổng Công ty Viglacera - CTCP từ 2.645 tỷ đồng lên 3.070 tỷ đồng căn cứ theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 của Tổng Công ty Viglacera - CTCP.

Tại văn bản số 2329/BXD-QLDN và 2329/BXD-QLDN ngày 08/10/2015, Bộ Xây dựng đã chấp thuận chủ trương thoái toàn bộ vốn của Tổng Công ty Viglacera - CTCP tại Công ty Cổ phần Giấy Tây Đô và Công ty Cổ phần Thủy tinh Gò Vấp theo phương thức đấu giá công khai. Ngày 22/10/2015, tại Nghị quyết số 147/TCT-HĐQT và số 148147/TCT-HĐQT, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã nhất trí thông qua phương án thoái vốn đối với 02 công ty này.

41. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 14/01/2016, UBND tỉnh Thái Bình đã ban hành Quyết định số 109/QĐ-UBND về việc phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng hai lô E,F thuộc khu công nghiệp Tiên Hải, huyện Tiên Hải, tỉnh Thái Bình. Chủ đầu tư thực hiện dự án là Tổng Công ty Viglacera - CTCP. Quy mô dự án: Xây dựng kết cấu hạ tầng khu công nghiệp trên diện tích dự kiến 31 ha. Tổng nguồn vốn đầu tư của dự án: 178.745.000.000 đồng (trong đó: vốn góp để thực hiện dự án: 53.623.000.000 đồng do Tổng Công ty Viglacera - CTCP góp trong 2 năm 2016 - 2017). Thời gian thực hiện dự án 49 năm kể từ ngày ký quyết định chủ trương đầu tư. Tiến độ thực hiện dự án: hoàn thành thực hiện đầu tư kinh doanh hạ tầng vào tháng 9/2016.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.



42. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Kinh doanh Bất động sản và xây dựng	Sản xuất và kinh doanh Kính, Sứ, Sen vôi	Thương mại và dịch vụ khác	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và dịch vụ	2.034.942.698.857	1.375.134.400.076	41.728.614.487	3.451.805.713.420	-	3.451.805.713.420
Giá vốn của hàng bán ra bên ngoài	1.634.327.165.648	1.133.577.061.261	23.791.183.912	2.791.695.410.821	-	2.791.695.410.821
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	400.615.533.209	241.557.338.815	17.937.430.575	660.110.302.599	-	660.110.302.599
Tổng chi phí mua tài sản cố định	508.329.073.200	68.554.497.353	244.090.909	577.127.661.462	-	577.127.661.462
Tài sản bộ phận	9.173.744.164.847	1.096.387.036.778	6.858.548.066	10.276.989.749.691	(2.193.865.069.957)	8.083.124.679.734
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	691.783.862.809
Tổng tài sản	9.173.744.164.847	1.096.387.036.778	6.858.548.066	10.276.989.749.691	(2.193.865.069.957)	8.774.908.542.543
Nợ phải trả của các bộ phận	7.012.806.419.545	963.615.859.298	5.195.127.902	7.981.617.406.745	(2.193.865.069.957)	5.787.752.336.788
Tổng nợ phải trả	7.012.806.419.545	963.615.859.298	5.195.127.902	7.981.617.406.745	(2.193.865.069.957)	5.787.752.336.788
Theo khu vực địa lý						
	Hà Nội	Bắc Ninh	Bình Dương	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.249.969.471.405	1.868.197.946.463	1.244.481.071.279	4.362.648.489.147	(910.842.775.727)	3.451.805.713.420
Tài sản bộ phận	8.121.192.527.286	1.865.466.670.176	982.114.415.038	10.968.773.612.500	(2.193.865.069.957)	8.774.908.542.543

43. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Tổng Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2015	Từ 22/07/2014
		VND	đến 31/12/2014 VND
Góp vốn vào Công ty			
- Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	Công ty Con	10.200.000.000	-
- Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	Công ty Con	-	35.333.930.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Công ty liên kết	-	955.290.000
Doanh thu bán hàng			
- Công ty Cổ phần Bao bì và má phanh Viglacera	Công ty con	4.892.000	321.000
- Công ty Cổ phần Viglacera Bá Hiến	Công ty con	-	16.200.000
- Công ty Cổ phần Viglacera Từ Liêm	Công ty con	20.000.000	-
- Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh	Công ty con	12.500.000	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Viglacera	Công ty con	683.489.322	-
- Công ty Cổ phần Việt Trì Viglacera	Công ty con	645.057.800	201.396.000
- Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp	Công ty con	530.039.986	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera	Công ty con	2.639.737.143	-
- Công ty Cổ phần Viglacera Hữu Hưng	Công ty con	199.758.000	-
- Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	Công ty con	4.287.068.795	948.750.000
- Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Công ty con	313.005.751.411	136.435.442.084
- Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải	Công ty con	156.290.000	78.066.000
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera	Công ty con	343.748.182	155.846.000
- Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì	Công ty con	486.043.000	440.910.000
- Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	Công ty con	4.721.174.284	2.637.056.000
- Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	Công ty con	142.374.960	7.049.861.042
- Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera	Công ty con	2.403.976.659	339.928.437
- Công ty Cổ phần Vinafacade	Công ty con	385.618.909	-
- Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera	Công ty con	61.792.727	-
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera	Công ty con	2.690.440.838	800.408.588
- Công ty TNHH MTV Lắp dựng Kính Viglacera	Công ty con	1.420.789.210	-
- Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	Công ty Con	-	20.000.000
- Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn	Công ty liên kết	-	210.113.200



	Mối quan hệ	Năm 2015	Từ 22/07/2014 đến 31/12/2014
		VND	VND
Mua nguyên vật liệu			
- Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	Công ty con	107.352.000	136.816.774
- Công ty Cổ phần Bao bì và má phanh Viglacera	Công ty con	49.588.000	33.206.900
- Công ty Cổ phần Viglacera Từ Liêm	Công ty con	-	67.296.183
- Công ty Cổ phần Tư vấn Viglacera	Công ty con	10.641.010.734	7.344.253.184
- Công ty Cổ phần Việt Trì Viglacera	Công ty con	9.141.230.000	4.418.850.550
- Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu	Công ty con	3.476.054.219	4.832.710.884
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera	Công ty con	15.008.628.609	-
- Công ty Cổ phần Viglacera Hữu Hưng	Công ty con	-	100.321.150
- Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	Công ty con	1.843.059.687	2.601.716.301
- Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Công ty con	68.182.838.638	28.571.780.449
- Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải	Công ty con	436.461.818	-
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera	Công ty con	13.402.151.290	8.975.533.980
- Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì	Công ty con	1.459.332.564	2.064.133.102
- Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	Công ty con	6.928.967.734	2.298.587.510
- Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	Công ty con	33.920.032	80.881.079
- Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera	Công ty con	14.342.330.875	28.795.585.123
- Công ty Cổ phần Vinafacade	Công ty con	1.912.097.240	-
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera	Công ty con	614.383.673	503.461.511
- Công ty Cổ phần Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đuống	Công ty liên kết	-	550.849.645
Cổ tức được chia			
- Công ty Cổ phần Bao bì và má phanh Viglacera	Công ty con	252.450.000	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Viglacera	Công ty con	276.816.000	-
- Công ty Cổ phần Việt Trì Viglacera	Công ty con	1.754.250.000	-
- Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	Công ty con	6.058.800.000	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Công ty con	2.140.539.425	-
- Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải	Công ty con	1.260.000.000	-
- Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	Công ty con	16.152.640.000	-
- Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam (VFG)	Công ty liên kết	3.688.942.429	-
Lãi vay phải thu trong năm			
- Công ty Cổ phần Việt Trì Viglacera	Công ty con	1.024.018.658	1.142.360.331
- Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu	Công ty con	2.826.750.000	-



Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Phải thu khách hàng		210.873.470.621	264.775.033.319
- Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	Công ty con	6.304.766.553	6.376.437.531
- Công ty Cổ phần Bao bì và Má Phanh Viglacera	Công ty con	-	874.887.341
- Công ty Cổ phần Viglacera Bá Hiến	Công ty con	4.852.155.708	4.788.740.208
- Công ty Cổ phần Viglacera Từ Liêm	Công ty con	3.719.053.237	3.054.184.437
- Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh	Công ty con	1.140.096.400	1.124.256.400
- Công ty Cổ phần Tư vấn Viglacera	Công ty con	6.776.370.212	5.744.770.496
- Công ty Cổ phần Việt Trì Viglacera	Công ty con	35.308.257.234	56.663.448.376
- Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp	Công ty con	103.456.547.230	115.002.915.129
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera	Công ty con	2.602.254.481	197.299.480
- Công ty Cổ phần Viglacera Hữu Hưng	Công ty con	2.350.173.453	2.115.259.653
- Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	Công ty con	2.856.054.081	1.704.425.357
- Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Công ty con	11.096.425.357	39.622.682.615
- Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải	Công ty con	1.360.950.000	1.764.230.000
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera	Công ty con	393.296.600	330.805.600
- Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì	Công ty con	-	-
- Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	Công ty con	87.200.000	-
- Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	Công ty con	156.612.456	-
- Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera	Công ty con	8.491.387.814	8.815.557.919
- Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	Công ty con	11.041.428.614	10.985.258.614
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera	Công ty con	182.764.500	-
- Công ty Cổ phần Vinafacade	Công ty Con	1.289.688.500	-
- Công ty TNHH MTV Lắp dựng Kính Viglacera	Công ty Con	1.062.868.131	-
- Công ty TNHH Kính nội Việt Nam (VFG)	Công ty liên kết	503.306.250	478.035.000
- Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn	Công ty liên kết	175.561.821	266.876.497
- Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I	Công ty liên kết	453.784.362	305.603.862
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Công ty liên kết	440.775.600	375.407.000
- Công ty Cổ phần Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đuống	Công ty liên kết	4.771.692.027	4.183.951.804



Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2015	01/01/2015
		VND	VND
Phải trả người bán		29.459.010.772	115.400.792.946
- Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	Công ty con	9.775.035	82.875.293
- Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera	Công ty con	-	78.579.476
- Công ty Cổ phần Viglacera Từ Liêm	Công ty con	-	742.291.489
- Công ty Cổ phần Tư vấn Viglacera	Công ty con	7.599.611.063	2.338.103.030
- Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu	Công ty con	514.590.736	216.137.695
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera	Công ty con	156.052.850	10.978.450.438
- Công ty Cổ phần Viglacera Hữu Hưng	Công ty con	37.174.146	37.174.146
- Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	Công ty con	1.125.146.104	8.312.875.282
- Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Công ty con	1.715.564.097	235.128.165
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera	Công ty con	2.207.268.926	6.129.433.067
- Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì	Công ty con	490.036.419	3.147.095.913
- Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	Công ty con	1.146.947.320	-
- Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	Công ty con	9.415.227.820	41.357.597.457
- Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera	Công ty con	1.703.572.561	1.153.016.793
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp Lát Viglacera	Công ty con	-	1.822.036.943
- Công ty Cổ phần Vinafacade	Công ty con	3.203.931.695	-
- Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn	Công ty liên kết	134.112.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Công ty liên kết	-	38.769.997.759

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2015	Từ 22/07/2014 đến 31/12/2014
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	4.879.310.640	1.644.908.487

44. SỐ LIỆU SO SÁNH

Tổng Công ty được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là Công ty cổ phần vào ngày 22/07/2014, do vậy số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm trước và các thuyết minh tương ứng là số liệu của kỳ kế toán từ ngày 22/07/2014 đến ngày 31/12/2014 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu năm nay:



Tổng Công ty Viglacera - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Viglacera - Số 01 Đại Lộ Thăng Long - Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Mã số	Tên khoản mục	Số trước điều chỉnh	Mã số	Tên khoản mục	Số sau điều chỉnh	Thay đổi
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN						
131	Phải thu khách hàng	696.849.157.188	131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	878.091.823.899	181.242.666.711
133	Phải thu nội bộ ngắn hạn	181.242.666.711	133	Phải thu nội bộ ngắn hạn	-	(181.242.666.711)
121	Đầu tư ngắn hạn	590.405.841	123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	141.649.094	(590.405.841)
135	Các khoản phải thu khác	251.971.964.181	135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	15.332.200.216	15.332.200.216
158	Tài sản ngắn hạn khác	42.218.011.797	136	Phải thu ngắn hạn khác	80.505.754.295	(171.466.209.886)
218	Phải thu dài hạn khác	4.050.000.000	139	Tài sản thiếu chờ xử lý	50.672.706	50.672.706
268	Tài sản dài hạn khác	533.881.357	155	Tài sản ngắn hạn khác	-	(42.218.011.797)
258	Đầu tư dài hạn khác	4.194.982.344	216	Phải thu dài hạn khác	203.333.986.865	199.283.986.865
312	Phải trả người bán	685.162.807.590	268	Tài sản dài hạn khác	-	(533.881.357)
317	Phải trả nội bộ	52.699.367.084	253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4.112.682.344	(82.300.000)
316	Chi phí phải trả	1.094.540.557.142	255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	82.300.000	82.300.000
319	Các khoản phải trả, phải nộp khác	322.344.766.708	311	Phải trả người bán ngắn hạn	737.862.174.674	52.699.367.084
320	Dự phòng phải trả ngắn hạn		316	Phải trả nội bộ ngắn hạn	-	(52.699.367.084)
338	Doanh thu chưa thực hiện	2.598.489.713.369	315	Chi phí phải trả ngắn hạn	1.046.643.211.772	(47.897.345.370)
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	2.645.000.000.000	319	Phải trả ngắn hạn khác	314.118.827.411	(8.225.939.297)
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	150.700.547.666	321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	56.123.284.667	56.123.284.667
			318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	44.695.791.399	44.695.791.399
			336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	2.553.793.921.970	(44.695.791.399)
			411	Vốn góp của chủ sở hữu	2.645.000.000.000	-
			411a	- <i>Có phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	2.645.000.000.000	-
			421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	150.700.547.666	-
			421a	- <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>	-	-
			421b	- <i>LNST chưa phân phối năm nay</i>	150.700.547.666	-



Sau khi thực hiện chuyển đổi số dư theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC, Tổng Công ty thực hiện tính toán và điều chỉnh hồi tố khoản dự phòng phải trả Ngân sách Nhà nước giai đoạn công ty nhà nước (như đã nêu tại Thuyết minh số 22) và giảm chi phí phân bổ của dự án Xuân Phương theo kết quả thanh tra thuế năm 2014, cụ thể:

		<u>Sau điều chỉnh</u>	<u>Trước điều chỉnh</u>	<u>Chênh lệch</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		VND	VND	VND
136	Phải thu ngắn hạn khác	170.560.523.033	80.505.754.295	90.054.768.738
141	Hàng tồn kho	2.815.013.841.680	2.808.078.007.717	6.935.833.963
319	Phải trả ngắn hạn khác	310.085.158.644	314.118.827.411	(4.033.668.767)
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	150.211.722.172	56.123.284.667	94.088.437.505
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	157.636.381.629	150.700.547.666	6.935.833.963
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
11	Giá vốn hàng bán	1.592.986.266.356	1.599.922.100.319	(6.935.833.963)

Người lập biểu

Lê Ngân Bình

Kế toán trưởng

Trần Thị Minh Loan

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2016

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC TỔNG CÔNG TY
Nguyễn Anh Tuấn

